



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4403000108
3800311306

ngày 1 tháng 1 năm 2008
ngày 2 tháng 6 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3800311306 ngày 2 tháng 6 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Khánh
Ông Lê Minh Tuấn
Ông Nguyễn Quang Quyền
Ông Lê Tuấn Hải
Ông Đinh Văn Sơn

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Tuấn
Ông Nguyễn Hùng Lượng
Ông Đinh Văn Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu 5, Phường Thác Mơ,
Thị xã Phước Long,
Tỉnh Bình Phước,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *mt*



Lê Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Tỉnh Bình Phước, ngày 12 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00293-20-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.140.620.860.868	1.046.164.089.185
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30.574.748.245	75.153.275.891
Tiền	111		916.156.074	2.862.050.423
Các khoản tương đương tiền	112		29.658.592.171	72.291.225.468
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		832.500.000.000	715.142.638.889
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	832.500.000.000	715.142.638.889
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		274.154.591.826	252.765.226.658
Phải thu của khách hàng	131	7	227.801.455.901	209.715.459.629
Trả trước cho người bán	132		3.359.812.265	2.177.711.293
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		203.000.000	203.000.000
Phải thu khác	136	8	51.009.743.546	48.888.475.622
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(8.219.419.886)	(8.219.419.886)
Hàng tồn kho	140	9	2.729.119.924	2.807.417.729
Hàng tồn kho	141		2.729.119.924	2.807.417.729
Tài sản ngắn hạn khác	150		662.400.873	295.530.018
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		225.651.941	118.336.584
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		436.748.932	177.193.434

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		635.759.864.116	649.769.372.910
Các khoản phải thu dài hạn	210		203.000.000	406.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215		203.000.000	406.000.000
Tài sản cố định	220		423.498.511.321	451.630.107.659
Tài sản cố định hữu hình	221	10	407.344.423.130	435.000.216.660
Nguyên giá	222		2.530.217.996.237	2.515.345.337.493
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.122.873.573.107)	(2.080.345.120.833)
Tài sản cố định vô hình	227	11	16.154.088.191	16.629.890.999
Nguyên giá	228		20.819.451.225	22.661.171.225
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.665.363.034)	(6.031.280.226)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.505.329.908	1.724.265.841
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	5.505.329.908	1.724.265.841
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	195.915.583.599	185.819.227.032
Đầu tư vào công ty liên kết	252		45.055.583.599	41.169.227.032
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		150.860.000.000	150.860.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(6.210.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		10.637.439.288	10.189.772.378
Chi phí trả trước dài hạn	261		6.100.823.456	5.224.489.380
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.204.852.690	1.335.349.398
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.331.763.142	3.629.933.600
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.776.380.724.984	1.695.933.462.095

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		275.250.464.776	350.571.907.539
Nợ ngắn hạn	310		148.924.885.776	201.907.992.903
Phải trả người bán	311	13	20.216.572.933	18.685.696.639
Người mua trả tiền trước	312		924.400.000	1.004.411.732
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	69.089.895.435	108.908.455.270
Phải trả người lao động	314		19.025.938.408	30.998.998.735
Chi phí phải trả	315	15	3.125.588.418	3.461.730.411
Phải trả khác	319	16	10.168.287.320	13.685.064.959
Vay ngắn hạn	320	17(a)	20.709.987.800	22.014.668.976
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	5.664.215.462	3.148.966.181
Nợ dài hạn	330		126.325.579.000	148.663.914.636
Vay dài hạn	338	17(b)	120.000.000.000	140.709.987.800
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.605.579.000	2.745.514.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	19	3.720.000.000	5.208.412.836
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.501.130.260.208	1.345.361.554.556
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.501.130.260.208	1.345.361.554.556
Vốn cổ phần	411	21	700.000.000.000	700.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	129.487.422.947	39.836.280.218
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		567.282.107.140	500.094.105.077
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		297.796.221.854	98.550.327.655
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		269.485.885.286	401.543.777.422
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		47.906.362.030	48.976.801.170
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.776.380.724.984	1.695.933.462.095

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đâu Đình Trung
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Le Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	672.860.879.434	886.530.112.516
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	219.834.519.444	288.077.590.219
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		453.026.359.990	598.452.522.297
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	51.777.759.160	40.248.016.454
Chi phí tài chính	22	27	8.153.717.507	(17.621.943.613)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.363.717.507</i>	<i>15.048.056.387</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		7.478.935.840	11.909.144.570
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	33.329.018.521	33.366.244.162
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 26)	30		470.800.318.962	634.865.382.772
Thu nhập khác	31		83.712.976	16.223.342
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31)	40		83.712.976	16.223.342
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		470.884.031.938	634.881.606.114
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	89.474.746.385	120.663.877.950
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	130.496.708	130.496.707
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		381.278.788.845	514.087.231.457
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		375.058.352.481	507.154.783.143
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.220.436.364	6.932.448.314
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	5.358	7.245

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đâu Đình Trung
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Lê Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	470.884.031.938	634.881.606.114
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	44.877.913.195	69.578.765.537
Các khoản dự phòng	03	(6.349.935.000)	(32.835.037.350)
Lãi từ thanh lý tài sản	05	(69.044.000)	(12.987.022)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(51.777.759.160)	(40.248.016.454)
Lãi trong công ty liên kết	05	(7.478.935.840)	(11.909.144.570)
Chi phí lãi vay	06	14.363.717.507	15.048.056.387
Điều chỉnh khác	07	(1.488.412.836)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	462.961.575.804	634.503.242.642
Biến động các khoản phải thu	09	(22.213.927.595)	(122.397.856.888)
Biến động hàng tồn kho	10	376.468.263	6.656.681.019
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(14.908.487.885)	33.144.579.107
Biến động chi phí trả trước	12	(983.649.433)	(749.850.177)
		425.231.979.154	551.156.795.703
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.408.197.507)	(15.405.965.497)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(124.684.641.547)	(70.235.678.473)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.687.102.139)	(11.483.415.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	278.452.037.961	454.031.736.586
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(20.527.380.924)	(4.238.551.923)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	69.044.000	12.987.022
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.435.500.000.000)	(512.447.287.198)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24	1.318.142.638.889	234.125.024.722
Tiền thu từ cho vay	24	203.000.000	-
Tiền thu từ điều chỉnh lợi nhuận từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	27	3.260.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	52.342.766.089	39.253.915.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(82.009.931.946)	(243.293.911.880)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	-	12.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.014.668.976)	(34.000.000.000)
Tiền trả cổ tức cho các cổ đông của công ty mẹ	36	(210.573.808.460)	(208.507.477.500)
Tiền trả cổ tức cho các cổ đông thiểu số	36	(8.432.156.225)	(6.663.672.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(241.020.633.661)	(237.171.150.440)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(44.578.527.646)	(26.433.325.734)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	75.153.275.891	101.586.601.625
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70 5	30.574.748.245	75.153.275.891

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:


 Đâu Đình Trung
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Bùi Thị Kim Na
 Kế toán trưởng


 Lê Minh Tuấn
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thủy điện Thác Mơ thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam theo Quyết định số 3946/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) và lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động sản xuất kinh doanh

Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng (thủy điện);
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý và vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây lắp. Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; chế tạo thí nghiệm thiết bị điện, cơ khí quan trắc công trình. Thí nghiệm các sản phẩm dầu mỡ sử dụng trong nhà máy điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Khai thác lọc nước và kinh doanh dịch vụ cấp nước sinh hoạt, công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Trồng khai thác cây công nghiệp, cây lâm nghiệp;
- Cho thuê phương tiện giao thông;
- Dịch vụ nhà nghỉ, dịch vụ du lịch;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của các nhà máy điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Khai thác chế biến khoáng sản; và
- Đầu tư xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết (1/1/2019: 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết) với thông tin chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Loại hình	Tỷ lệ vốn sở hữu tại ngày		Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày	
		31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
Các công ty con					
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Thủy điện	99,78%	99,78%	99,92%	99,92%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa	Thủy điện	61,17%	61,17%	61,17%	61,17%
Các công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Phong điện	20%	20%	20%	20%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	35%	35%	35%	35%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty có 161 nhân viên (1/1/2019: 168 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nhóm Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 16501/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 11 năm 2016, hướng dẫn kế toán do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho nam kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Các công ty liên kết là những công ty mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn), sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	7 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	8 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 10 năm

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 đến 50 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(iii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Nhóm Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Nhóm Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày báo cáo được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Nhóm Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Nhóm Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Nhóm Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Nhóm Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty.

Về mặt địa lý, Nhóm Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	1.969.130	211.809.985
Tiền gửi ngân hàng	914.186.944	2.650.240.438
Các khoản tương đương tiền	29.658.592.171	72.291.225.468
	<hr/>	<hr/>
	30.574.748.245	75.153.275.891

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày báo cáo. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất năm là 6,6% đến 7,6% (2018: 6,5% đến 7,6%).

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		1/1/2019					
	Địa chỉ (Thành phố)	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Công ty liên kết</i>							
• Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Bình Thuận	3.260.000	20%	20%	39.769.004.710	-	(*)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thác Mơ	Bình Phước	140.000	35%	35%	1.400.222.322	-	(*)
<hr/>							
<i>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</i>							
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	13.500.000	3%	3%	149.580.000.000	(6.210.000.000)	143.370.000.000
• Công ty Cổ phần Cơ điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	150.000	10%	10%	1.280.000.000	-	(*)
<hr/>							
					150.860.000.000	(6.210.000.000)	
					192.029.227.032	(6.210.000.000)	
<hr/>							

(*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	41.169.227.032	29.260.082.462
Lãi đầu tư vào công ty liên kết trong năm	7.478.935.840	11.909.144.570
Điều chỉnh lợi nhuận từ khoản đầu tư vào công ty liên kết từ năm trước	(3.260.000.000)	-
Điều chỉnh khác	(332.579.273)	-
Số dư cuối năm	45.055.583.599	41.169.227.032

Biến động dự phòng các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	6.210.000.000	38.880.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(6.210.000.000)	(32.670.000.000)
Số dư cuối năm	-	6.210.000.000

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	199.112.930.482	185.392.208.909
Các khách hàng khác	28.688.525.419	24.323.250.720
Tổng cộng	227.801.455.901	209.715.459.629

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	199.112.930.482	185.392.208.909
Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	10.098.878.797	10.998.385.297
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	6.343.070.124	5.684.041.318
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	5.178.996.759	4.514.122.329
Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất	3.104.132.965	2.144.114.886

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

8. Phải thu khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Bên liên quan		
Phải thu – Ban quản lý Dự án Thủy điện 6 từ việc trả hộ cho dự án Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng	27.267.692.037	27.267.692.037
Phải thu Tập đoàn điện lực Việt Nam	868.581.995	-
Các bên khác		
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	10.574.412.000	11.139.418.929
Các khoản phải thu khác	12.299.057.514	10.481.364.656
	51.009.743.546	48.888.475.622

Các khoản phi thương mại phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	758.694.417	587.191.446
Công cụ và dụng cụ	8.889.180	8.702.892
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.961.536.327	2.211.523.391
	2.729.119.924	2.807.417.729

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	20.591.971.225	2.000.000.000	69.200.000	22.661.171.225
Tăng trong năm	-	-	158.280.000	158.280.000
Xóa sổ trong năm	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số dư cuối năm	20.591.971.225	-	227.480.000	20.819.451.225
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.962.080.226	2.000.000.000	69.200.000	6.031.280.226
Khấu hao trong năm	595.539.408	-	38.543.400	634.082.808
Xóa sổ trong năm	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số dư cuối năm	4.557.619.634	-	107.743.400	4.665.363.034
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	16.629.890.999	-	-	16.629.890.999
Số dư cuối năm	16.034.351.591	-	119.736.600	16.154.088.191

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 69 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 2.069 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.724.265.841	1.532.873.358
Tăng trong năm	14.027.337.694	191.392.483
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.246.273.627)	-
	5.505.329.908	1.724.265.841

13. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và	
	số có khả năng trả nợ	1/1/2019
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Đồng Tâm Đà Lạt	5.417.870.403	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Ban Mai	2.164.800.000	10.076.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	2.164.235.764	-
Tổng Công ty 789 - Bộ Quốc phòng – Chi nhánh Miền Trung	1.102.139.189	1.102.139.189
Các nhà cung cấp khác	9.367.527.577	7.507.557.450
	20.216.572.933	18.685.696.639

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin (EVNICT)	321.139.680	50.400.000
	321.139.680	50.400.000

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ cân trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.051.152.274	65.453.060.127	(67.445.175.813)	5.059.036.588
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.915.897.425	89.474.746.385	(124.684.641.547)	45.706.002.263
Thuế thu nhập cá nhân	259.066.593	5.646.917.365	(5.610.892.026)	295.091.932
Thuế tài nguyên	5.945.201.152	64.791.313.547	(66.491.341.347)	4.245.173.352
Phí dịch vụ môi trường rừng	7.791.434.326	25.444.464.448	(26.292.480.366)	6.943.418.408
Các loại thuế khác	6.945.703.500	7.978.928.649	(8.083.459.257)	6.841.172.892
	108.908.455.270	258.789.430.521	(298.607.990.356)	69.089.895.435

15. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí lãi vay	3.114.692.502	3.159.172.502
Khác	10.895.916	302.557.909
	3.125.588.418	3.461.730.411

16. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải trả	9.040.805.384	10.265.377.569
Các khoản phải trả khác	1.127.481.936	3.419.687.390
	10.168.287.320	13.685.064.959

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ 1/1/2019 VND	Biến động trong năm		Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ 31/12/2019 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay dài hạn đến hạn trả	22.014.668.976	20.709.987.800	(22.014.668.976)	20.709.987.800

(b) Vay dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn	140.709.987.800	162.724.656.776
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(20.709.987.800)	(22.014.668.976)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	120.000.000.000	140.709.987.800

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay có đảm bảo					
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước					
- Khoản vay 1	VND	9,50%	2024	18.000.000.000	21.000.000.000
- Khoản vay 2	VND	9,50%	2026	122.000.000.000	139.000.000.000
▪ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Gia Lai	VND	9,38%	2021	709.987.800	2.724.656.776
				140.709.987.800	162.724.656.776

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 301.419 triệu VND (1/1/2019: 314.343 triệu VND) (Thuyết minh 10).

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.148.966.181	4.482.491.940
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	10.202.351.420	10.149.889.388
Sử dụng trong năm	(7.687.102.139)	(11.483.415.147)
Số dư cuối năm	<u>5.664.215.462</u>	<u>3.148.966.181</u>

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích từ thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ được sử dụng cho đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ của Nhóm Công ty. Biến động của phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.208.412.836	5.208.412.836
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 28)	(1.488.412.836)	-
Số dư cuối năm	<u>3.720.000.000</u>	<u>5.208.412.836</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển		700.000.000.000	56.454.368.091	6.661.122.638	245.729.721.739	48.828.114.019	1.057.673.326.487
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)		-	-	33.175.157.580	(33.175.157.580)	-	-
Có tức (Thuyết minh 22)		-	-	-	(9.615.242.225)	(534.647.163)	(10.149.889.388)
Lợi nhuận thuần trong năm		-	-	-	(210.000.000.000)	(6.249.114.000)	(216.249.114.000)
		-	-	-	507.154.783.143	6.932.448.314	514.087.231.457
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019		700.000.000.000	56.454.368.091	39.836.280.218	500.094.105.077	48.976.801.170	1.345.361.554.556
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển		-	-	89.283.542.729	(89.283.542.729)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)		-	-	-	(9.603.205.425)	(599.145.995)	(10.202.351.420)
Có tức (Thuyết minh 22)		-	-	-	(210.000.000.000)	(7.781.392.500)	(217.781.392.500)
Điều chỉnh khác		-	-	367.600.000	1.016.397.736	1.089.662.991	2.473.660.727
Lợi nhuận thuần trong năm		-	-	-	375.058.352.481	6.220.436.364	381.278.788.845
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		700.000.000.000	56.454.368.091	129.487.422.947	567.282.107.140	47.906.362.030	1.501.130.260.208

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018.

22. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 là 210 tỷ VND (tương đương 3.000 VND trên một cổ phiếu), trong đó có 105 tỷ VND đã được tạm ứng cho các cổ đông vào cuối năm 2018 (2018: phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 là 189 tỷ VND, tương đương 2.700 VND trên một cổ phiếu).

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 6 tháng 12 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 cho cổ đông là 105 tỷ (tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu) (2018: tạm ứng cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018: 105 tỷ VND, tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Biến động quỹ đầu tư phát triển trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	39.836.280.218	6.661.122.638
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	89.283.542.729	33.175.157.580
Điều chỉnh khác	367.600.000	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	129.487.422.947	39.836.280.218

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán điện	658.826.416.857	859.983.517.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	14.034.462.577	26.546.594.898
	<hr/>	<hr/>
	672.860.879.434	886.530.112.516

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn sản xuất điện	207.895.407.925	264.462.722.407
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	11.939.111.519	23.614.867.812
	<hr/>	<hr/>
	219.834.519.444	288.077.590.219

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	51.537.759.160	40.008.016.454
Cổ tức	240.000.000	240.000.000
	<hr/> 51.777.759.160	<hr/> 40.248.016.454

27. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	14.363.717.507	15.048.056.387
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.210.000.000)	(32.670.000.000)
	<hr/> 8.153.717.507	<hr/> (17.621.943.613)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân công	16.444.571.606	17.570.951.704
Thuế, phí và lệ phí	54.030.558	78.057.063
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.849.657.332	1.711.695.128
Hoàn nhập Quỹ khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 19)	(1.488.412.836)	-
Chi phí khác	16.469.171.861	14.005.540.267
	<hr/> 33.329.018.521	<hr/> 33.366.244.162

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	7.306.611.307	8.762.207.603
Chi phí nhân công	46.226.150.045	50.100.136.717
Chi phí khấu hao và phân bổ	44.877.913.195	69.578.765.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.374.478.422	8.151.261.662
Chi phí khác	137.378.384.996	184.851.462.862

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	89.474.746.385	120.663.877.950
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	130.496.708	130.496.707
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	89.605.243.093	120.794.374.657

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	470.884.031.938	634.881.606.114
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	94.176.806.388	126.976.321.223
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(2.221.844.299)	(3.031.711.352)
Ưu đãi thuế	(1.137.195.935)	(1.983.501.201)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	168.700.566	139.031.033
Thu nhập không bị tính thuế	(1.543.787.168)	(2.429.828.914)
Chi phí không được khấu trừ thuế	162.563.541	159.491.862
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	964.572.006
Thuế suất áp dụng	89.605.243.093	120.794.374.657

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Nhóm Công ty được hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau. Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa được áp dụng thuế suất 10% từ năm 2011 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm, từ năm 2011 đến 2019. Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên được áp dụng thuế suất 10% từ năm 2015 đến năm 2029, miễn thuế từ năm 2015 đến 2018 và giảm 50% trong 9 năm từ năm 2019 đến năm 2027.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	375.058.352.481	507.154.783.143
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>375.058.352.481</u>	<u>507.154.783.143</u>

(*) Nhóm Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Nhóm Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm trình bày là 70.000.000 cổ phiếu.

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Nhóm Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Nhóm Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Nhóm Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Nhóm Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Nhóm Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Nhóm Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng, bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tương đương tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng, và phải thu ngắn hạn khác.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	914.186.944	2.650.240.438
Các khoản tương đương tiền	(i)	29.658.592.171	72.291.225.468
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	(i)	832.500.000.000	715.142.638.889
Phải thu của khách hàng và phải thu khác – thuần	(ii)	270.591.779.561	250.384.515.365
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(ii)	203.000.000	203.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	(ii)	203.000.000	406.000.000
		1.134.070.558.676	1.041.077.620.160

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn của Nhóm Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Nhóm Công ty.

(ii) Phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác

Phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và thu thập tiền lãi phải thu liên quan và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Phải thu của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Rủi ro tín dụng mà Nhóm Công ty phải chịu liên quan đến các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu từ các bên liên quan được xem là tương đối nhỏ do lịch sử thu hồi các khoản phải thu của Nhóm Công ty nằm trong giới hạn thời gian có thể chấp nhận được. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng của Nhóm Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Nhóm Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng.

Nhóm Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi đã trích lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 1 tháng 1 năm 2019.

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	8.219.419.886	8.326.894.736
Hoàn nhập dự phòng	-	(107.474.850)
	<hr/>	<hr/>
	8.219.419.886	8.219.419.886

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Nhóm Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Nhóm Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Nhóm Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	20.216.572.933	20.216.572.933	20.216.572.933	-	-	-
Phải trả người lao động	19.025.938.408	19.025.938.408	19.025.938.408	-	-	-
Chi phí phải trả	3.125.588.418	3.125.588.418	3.125.588.418	-	-	-
Phải trả khác	10.168.287.320	10.168.287.320	10.168.287.320	-	-	-
Vay dài hạn	140.709.987.800	184.273.796.757	32.284.278.702	29.771.420.833	81.546.363.889	40.671.733.333
	193.246.374.879	236.810.183.836	84.820.665.781	29.771.420.833	81.546.363.889	40.671.733.333
Ngày 1 tháng 1 năm 2019						
Phải trả người bán	18.685.696.639	18.685.696.639	18.685.696.639	-	-	-
Phải trả người lao động	30.998.998.735	30.998.998.735	30.998.998.735	-	-	-
Chi phí phải trả	3.461.730.411	3.461.730.411	3.461.730.411	-	-	-
Phải trả khác	13.685.064.959	13.685.064.959	13.685.064.959	-	-	-
Vay dài hạn	162.724.656.776	219.728.846.624	35.455.049.867	32.284.278.702	85.959.276.389	66.030.241.666
	229.556.147.520	286.560.337.368	102.286.540.611	32.284.278.702	85.959.276.389	66.030.241.666

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Nhóm Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Các khoản tương đương tiền	29.658.592.171	72.291.225.468
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	832.500.000.000	715.142.638.889
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn	203.000.000	203.000.000
▪ Phải thu về cho vay dài hạn	203.000.000	406.000.000
	<hr/>	<hr/>
	862.564.592.171	788.042.864.357
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Tiền gửi ngân hàng	914.186.944	2.650.240.438
▪ Vay dài hạn	(140.709.987.800)	(162.724.656.776)
	<hr/>	<hr/>
	(139.795.800.856)	(160.074.416.338)

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.118 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty (1/1/2019: 1.281 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý****(i) Giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản tài chính		
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>		
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác – thuần	150.860.000.000	144.650.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	30.574.748.245	75.153.275.891
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	832.500.000.000	715.142.638.889
▪ Phải thu của khách hàng và phải thu khác – thuần	270.591.779.561	250.384.515.365
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn	203.000.000	203.000.000
▪ Phải thu về cho vay dài hạn	203.000.000	406.000.000
	1.284.932.527.806	1.185.939.430.145
Nợ phải trả tài chính		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>		
▪ Phải trả người bán	(20.216.572.933)	(18.685.696.639)
▪ Phải trả người lao động	(19.025.938.408)	(30.998.998.735)
▪ Chi phí phải trả	(3.125.588.418)	(3.461.730.411)
▪ Phải trả khác	(10.168.287.320)	(13.685.064.959)
▪ Vay dài hạn	(140.709.987.800)	(162.724.656.776)
	(193.246.374.879)	(229.556.147.520)

(i) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	6.420.885.893	5.409.404.586
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên		
Chi phí lãi vay	-	6.833.333
Cổ tức	109.024.500.000	109.024.500.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh		
Cổ tức	89.531.220.000	89.531.220.000
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện Lực Việt Nam		
Doanh thu bán điện	658.602.359.661	752.215.009.712
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Doanh thu bán điện	181.432.680	57.084.327.940
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Doanh thu bán điện	-	50.684.179.966
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Doanh thu bán điện	42.624.516	-
Mua hàng hóa dịch vụ	1.806.277.799	-
Ban quản lý dự án thủy điện 6		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	10.773.980.315
Trung tâm Công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua hàng hóa dịch vụ	321.139.680	150.252.970
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.481.194.000	1.445.157.474
Thành viên khác trong Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.074.527.000	1.088.804.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao	2.348.599.185	2.027.748.000

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2019	2018
	VND	VND
Chuyển lãi tiền gửi vào gốc tiền gửi có kỳ hạn	-	142.638.889

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đâu Đình Trung
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Lê Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

